



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

Nội dung:

1. Báo cáo của ban giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Vĩnh phúc, Ngày 10 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2-3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4-5

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

6-7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

8-9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10-28

Tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý I năm 2020 (từ 01/01/2020 - 31/03/2020).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020-31/03/2020 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Kiêm Giám đốc sản xuất.
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020-31/03/2020 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hương	Thành viên

Kế toán trưởng Công ty từ năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2020-31/03/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.570.476.413	78.397.273.260
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	5.203.047.204	7.300.191.543
Tiền	111		5.203.047.204	7.300.191.543
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.729.713.910	45.997.567.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	44.885.787.301	45.359.817.305
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.832.364.109	591.493.317
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	11.562.500	46.257.116
Hàng tồn kho	140		27.256.842.118	24.957.435.654
Hàng tồn kho	141	4.5	27.256.842.118	24.957.435.654
Tài sản ngắn hạn khác	150		380.873.181	142.078.325
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.6	380.873.181	131.595.615
Thuế GTGT được khấu trừ	152			10.482.710
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.071.517.219	13.519.293.562
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.4	376.000.626	393.220.209
Phải thu dài hạn khác	216		376.000.626	393.220.209
Tài sản cố định	220		10.475.996.061	10.882.174.173
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.858.826.273	8.144.311.898
- Nguyên giá	222		18.638.863.145	18.638.863.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.780.036.872)	(10.494.551.245)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	2.617.169.788	2.737.862.275
- Nguyên giá	225		2.890.000.000	2.890.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(272.830.212)	(152.137.725)
Tài sản dở dang dài hạn	240		71.597.814	459.777.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.597.814	459.777.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.847.922.718	1.484.122.180
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.6	1.847.922.718	1.484.122.180
TỔNG TÀI SẢN	270		100.641.993.632	91.916.566.822

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý I năm 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		59.805.905.027	53.236.428.729
Nợ ngắn hạn	310		51.468.421.025	51.800.894.650
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	20.096.465.570	13.961.762.033
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	585.089.419	1.292.041.320
Phải trả người lao động	314		262.364.342	90.669.976
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		272.407.768	31.500.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.689.236.582	2.679.382.860
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.11	27.396.278.735	33.578.959.852
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		166.578.609	166.578.609
Nợ dài hạn	330		8.337.484.002	1.435.534.079
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.12	33.859.766	37.245.743
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.11	8.303.624.236	1.398.288.336
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	40.836.088.605	38.680.138.093
Vốn chủ sở hữu	410		40.836.088.605	38.680.138.093
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		499.735.828	499.735.828
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.336.352.777	5.180.402.265
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		5.180.402.265	25.257.750
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.155.950.512	5.155.144.515
TỔNG NGUỒN VỐN	440		100.641.993.632	91.916.566.822

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh

Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh



Trần Đăng Công
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.15	36.891.554.827	12.644.534.192	36.891.554.827	12.644.534.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.891.554.827	12.644.534.192	36.891.554.827	12.644.534.192
Giá vốn hàng bán	11	4.16	32.841.801.825	11.419.067.313	32.841.801.825	11.419.067.313
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.049.753.002	1.225.466.879	4.049.753.002	1.225.466.879
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.17	5.789.637	4.899.498	5.789.637	4.899.498
Chi phí tài chính	22	4.18	796.628.290	588.165.825	796.628.290	588.165.825
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		796.222.771	581.305.681	796.222.771	581.305.681
Chi phí bán hàng	25	4.19	53.319.622	83.897.001	53.319.622	83.897.001
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.19	492.542.876	481.895.042	492.542.876	481.895.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.713.051.851	76.408.509	2.713.051.851	76.408.509
Thu nhập khác	31	4.20	3		3	
Chi phí khác	32	4.21	1.420		1.420	
Lợi nhuận khác	40		(1.417)		(1.417)	
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		2.713.050.434	76.408.509	2.713.050.434	76.408.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		557.099.922	22.864.380	557.099.922	22.864.380
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.155.950.512	53.544.129	2.155.950.512	53.544.129
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22	653,32	16,23	653,32	16,23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên,
tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc



Trần Đăng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.713.050.434	76.408.509
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		406.178.112	299.730.513
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi hoạt động đầu tư	05		(491.543)	(269.862)
- Chi phí lãi vay	06	4.18	796.222.771	581.305.681
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLD	08		3.914.959.774	957.174.841
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.704.443.879)	2.299.087.570
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.299.406.464)	(2.072.356.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.994.883.052	(1.767.614.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(613.078.104)	(195.786.476)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.18	(796.222.771)	(581.305.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(1.273.704.209)	(915.360.809)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.777.012.601)	(2.276.162.338)
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(43.277.814)	(59.306.336)
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22			
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		490.126	267.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.787.688)	(59.038.638)
- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
- Tiền thu từ đi vay	33		18.009.391.287	13.595.614.684

- Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.097.319.921)	(11.691.701.534)
- Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	4.11	(189.415.416)	(381.663.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		722.655.950	1.522.249.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.097.144.339)	(812.951.528)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.300.191.543	891.907.697
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.203.047.204	78.956.169

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh

Trần Đăng Công

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 5 ngày 30/10/2019. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 04 tháng 07 năm 2019 với mã chứng khoán là PGN.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
 - Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
 - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
 - Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
 - Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
 - Bán buôn tổng hợp;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
 - Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
 - Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
 - Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Thoát nước và xử lý nước thải.
- Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán Quý I từ 01/01/2020-31/03/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất....) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
	(năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu

thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.11. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt	7.381.902	1.135.626.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.195.665.302	6.164.565.496
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.203.047.204	7.300.191.543

4.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018 với số lượng trái phiếu sở hữu là 30 trái phiếu tại ngày 29/06/2018, mệnh giá trái phiếu 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu 10 năm. Lãi suất: Trái phiếu có lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm. Hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức ghi sổ. Ngày phát hành: 29/06/2018, ngày đáo hạn: 29/06/2028. Phương thức thanh toán lãi, gốc: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là một ngày tròn năm kể từ ngày phát hành và ngày trả lãi đầu tiên là ngày tròn năm kể từ ngày phát hành trong năm 2019, riêng tiền lãi cho kỳ thanh toán lãi thứ 10 của Trái phiếu sẽ được thanh toán cùng với tiền gốc Trái phiếu vào ngày đáo hạn. Trừ khi được mua lại trước hạn theo các quy định của các điều khoản và điều kiện của Trái phiếu, các Trái phiếu sẽ được hoàn trả bằng mệnh giá của Trái phiếu đó vào ngày đáo hạn. Tại thời điểm 31/12/2019, trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc

4.3 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	30.625.328.675	34.951.108.325
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	56.057.200	356.554.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.584.845.000	6.673.605.000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	1.791.207.000	2.265.010.000
Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ tổng hợp Hoàng Hải	-	859.900.000
Công ty Cổ phần xe điện Anbico	4.143.700.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	684.649.426	253.639.980
Cộng	44.885.787.301	45.359.817.305

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	38.266.230.875	41.981.267.325
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	30.625.328.675	34.951.108.325
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	56.057.200	356.554.000
	7.584.845.000	6.673.605.000

4.4 Phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	11.562.500	46.257.116
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	11.562.500	11.562.500
Ký quỹ, ký cược	-	34.694.616
Dài hạn	376.000.626	393.220.209
Phải thu khác	169.365.626	186.585.209
Ký cược, ký quỹ	206.635.000	206.635.000

4.5 Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2020	01/01/2019
Nguyên vật liệu	24.587.224.412	21.526.210.660
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.720.576	17.603.156
Thành phẩm	2.655.617.130	3.408.341.838
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Hàng hóa	5.280.000	5.280.000
Cộng	27.256.842.118	24.957.435.654

4.6 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	380.873.181	131.595.615
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.260.286	1.588.888
Chi phí mua bảo hiểm	37.497.410	71.972.285
Các khoản khác	332.115.485	58.034.442
Dài hạn	1.847.922.718	1.484.122.180
Chi phí đền bù xây dựng	1.245.519.742	1.253.555.353
Các khoản khác	602.402.976	230.566.827
	2.228.795.899	1.615.717.795

4.7 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD
Cộng			

Nguyên giá 01/01/2020	6.691.393.011	10.984.268.316	963.201.818	18.638.863.145
Mua sắm, xây dựng				
Thanh lý, nhượng bán				
31/03/2020	6.691.393.011	10.984.268.316	963.201.818	18.638.863.145
Hao mòn lũy kế 01/01/2020	(2.178.857.851)	(7.935.495.125)	(380.198.271)	(10.494.551.247)
- Số khấu hao trong kỳ	(69.003.612)	(192.401.967)	(24.080.046)	(285.485.625)
- Thanh lý, nhượng bán				
31/03/2020	(2.247.861.463)	(8.127.897.092)	(404.278.317)	(10.780.036.872)
Giá trị còn lại 01/01/2020	4.512.535.160	3.048.773.191	583.003.547	8.144.311.898
31/03/2020	4.443.531.548	2.856.371.224	558.923.501	7.858.826.273

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá 01/01/2020	2.890.000.000	2.890.000.000
Số tăng trong kỳ: Mua mới	-	-
Số giảm trong kỳ: Thanh lý	-	-
31/03/2020	2.890.000.000	2.890.000.000
Giá trị hao mòn 01/01/2020	(152.137.725)	(152.137.725)
Số khấu hao tăng trong kỳ	(120.692.487)	(120.692.487)
Số khấu hao giảm trong kỳ	(272.830.212)	(272.830.212)
31/03/2020	(272.830.212)	(272.830.212)
Giá trị còn lại 01/01/2020	2.737.862.275	2.737.862.275
31/03/2020	2.617.169.780	2.617.169.780

4.9 Phải trả người bán

	31/03/2020		Đơn vị tính: Đồng	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	20.096.465.570	20.096.465.570	13.961.762.033	13.961.762.033
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.481.052.716	10.481.052.716	965.583.116	965.583.116
Công ty cổ phần dầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	-	1.530.650.000	1.530.650.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.282.759.000	1.282.759.000	1.732.759.000	1.732.759.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đức Minh	4.199.624.000	4.199.624.000	4.456.202.300	4.456.202.300
Công ty TNHH thương mại quốc tế Chailease	-	-	1.257.040.180	1.257.040.180
Công ty TNHH CEN Việt Nam	1.073.380.000	1.073.380.000	998.580.000	998.580.000
Trung Tâm Triển Khai Công Nghệ	907.500.000	907.500.000	907.500.000	907.500.000
Đối tượng khác	2.152.149.854	2.152.149.854	2.113.447.437	2.113.447.437
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.763.811.716	11.763.811.716	4.228.992.116	4.228.992.116
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.481.052.716	10.481.052.716	965.583.116	965.583.116
Công ty cổ phần dầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	-	-	1.530.650.000	1.530.650.000
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.282.759.000	1.282.759.000	1.732.759.000	1.732.759.000

4.10 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	Đơn vị tính: Đồng	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	69.251.197	-
Thuế nhập khẩu	557.099.922	1.273.704.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.580.312	18.337.111
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	642.293.613	1.292.041.320
Cộng	585.089.419	1.349.245.514

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng	01/01/2020
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	26.689.640.222	13.074.055.387	18.942.516.088	32.608.144.367	
Vinh Phúc – tài khoản VND (01)	21.748.029.718	12.045.905.587	11.606.883.616	21.359.051.191	
Vay ngắn hạn Tiên Phong (02)	2.488.787.666	400.000.000	409.000.000	2.497.787.666	
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	2.453.825.680	628.149.800	670.700.000	2.496.375.880	
Vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(1.002.842)		1.167	(1.001.675)	
Vay ngắn hạn ngoại tệ USD ngân hàng TMCP Công thương	-		435.931.305	435.931.305	
Việt Nam CN Vinh Phúc (01)	-		4.820.000.000	4.820.000.000	
Ông Trần Đăng Công (06)	-		1.000.000.000	1.000.000.000	
Bà Nguyễn Thị Tuyết (07)	-		314.220.416	970.815.485	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thời hạn dưới 1 năm)	656.595.069		124.805.000	175.805.000	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt	51.000.000				
Nam CN Vinh Phúc (04)	605.595.069		189.415.416	795.010.485	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease –					
CN Hà Nội (05)					
Vay dài hạn					
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN	8.303.624.236	10.755.335.900	3.850.000.000	1.398.288.336	
Vinh Phúc – tài khoản VND (04)	2.789.335.900	2.585.335.900		204.000.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease –					
CN Hà Nội (05)	1.194.288.336			1.194.288.336	
Ông Trần Đăng Công (06)	3.320.000.000	7.170.000.000	3.850.000.000		
Bà Nguyễn Thị Tuyết (07)	1.000.000.000	1.000.000.000			
Tổng cộng	35.649.859.527	23.829.391.287	23.106.736.504	34.977.248.188	

4.12 Doanh thu chưa thực hiện được

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2020	01/01/2020
Dài hạn	33.859.766	37.245.743
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	33.859.766	37.245.743

4.13 Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: Đồng

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	49.236.582	39.382.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Phải chi trả cổ tức	2.640.000.000	2.640.000.000
	2.689.236.582	2.679.382.860

4.14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2019	33.000.000.000	-	3.331.572.187	36.331.572.187
Lãi trong năm			5.155.144.515	5.155.144.515
Cổ tức phải trả			(2.640.000.000)	(2.640.000.000)
Trích lập các quỹ		499.735.828	(666.314.437)	(166.578.609)
31/12/2019	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265	38.680.138.093
01/01/2020	33.000.000.000	499.735.828	5.180.402.265	38.680.138.093
Lãi trong năm			2.155.950.512	2.155.950.512
Cổ tức phải trả				
Trích lập các quỹ				
31/03/2020	33.000.000.000	499.735.828	7.336.352.777	40.836.088.605

b. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	33.000.000.000	33.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		-
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	Năm trước
Doanh thu	36.891.554.827	12.644.534.192	36.891.554.827	12.644.534.192
Doanh thu bán hàng	36.057.476.077	11.891.160.192	36.057.476.077	11.891.160.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	834.078.750	753.374.000	834.078.750	837.986.365
Doanh thu với các bên liên quan	9.177.556.750	9.322.388.150	9.177.556.750	9.322.388.150
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	6.653.028.000	7.436.307.000	6.653.028.000	7.436.307.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	727.028.750	1.633.240.150	727.028.750	1.633.240.150
Công ty CP Dầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.797.500.000	252.841.000	1.797.500.000	252.841.000

4.16 Giá vốn hàng bán

	Quý I		Đơn vị tính: Đồng	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	32.548.017.188	11.228.727.560	32.548.017.188	11.228.727.560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	293.784.637	190.339.753	293.784.637	190.339.753
Tổng	32.841.801.825	11.419.067.313	32.841.801.825	11.419.067.313

4.17 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.543	269.862	491.543	269.862
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.298.094	4.629.636	5.298.094	4.629.636
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	5.789.637	4.899.498	5.789.637	4.899.498

4.18 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	796.222.771	581.305.681	796.222.771	581.305.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	405.519	6.860.144	405.519	6.860.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				
	796.628.290	588.165.825	796.628.290	588.165.825

4.19 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	492.542.876	481.895.042	492.542.876	481.895.042
Chi phí nhân viên quản lý	209.422.010	181.769.408	209.422.010	181.769.408
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	7.008.420	17.899.612	7.008.420	17.899.612
Thuế, phí, lệ phí	36.824.495	19.660.576	36.824.495	19.660.576

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Chi phí khấu hao TSCĐ	41.865.655	27.884.260	41.865.655	27.884.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.062.257	218.000.526	185.062.257	218.000.526
Chi phí quản lý khác	12.360.039	16.680.660	12.360.039	16.680.660
Các khoản chi phí bán hàng	53.319.622	83.897.001	53.319.622	83.897.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.319.622	83.870.001	53.319.622	83.870.001
Chi phí bán hàng khác		27.000		27.000
Chi phí thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm				

4.20 Thu nhập khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản	3	-	3	-
Thu nhập khác				
	3	-	3	-

4.21 Chi phí khác

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt	1.420	-	1.420	-
Các khoản chi phí khác				
	1.420	-	1.420	-

4.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị tính: Đồng			
	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/ Lỗ kế toán sau thuế TNDN	2.155.950.512	53.544.129	2.155.950.512	53.544.129
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông				
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	653,32	16,23	653,32	16,23
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/CP)				

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý 2 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát
4	Công ty cổ phần HNI Hà Nội (Trước đây là công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Thiên An)	Người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc

5.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	9.177.556.750	9.322.388.150	9.177.556.750	9.322.388.150
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	6.653.028.000	7.436.307.000	6.653.028.000	7.436.307.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	727.028.750	1.633.240.150	727.028.750	1.633.240.150
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.797.500.000	252.841.000	1.797.500.000	252.841.000
Mua hàng từ các bên liên quan	12.156.106.000	9.562.110.750	12.156.106.000	9.562.110.750
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.851.336.000	3.681.170.750	10.851.336.000	3.681.170.750
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	-	181.200.000	-	181.200.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	1.304.770.000	5.699.740.000	1.304.770.000	5.699.740.000
Thu tiền vay Ông Trần Đăng Công	2.350.000.000	750.000.000	2.350.000.000	750.000.000

Số dư với các bên liên quan	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng	38.266.230.875	41.981.267.325
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	30.625.328.675	34.951.108.325
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	56.057.200	356.554.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	7.584.845.000	6.673.605.000
Phải trả người bán	11.763.811.716	4.228.992.116
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.481.052.716	965.583.116
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.282.759.000	1.732.759.000
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát		1.530.650.000
Trả trước cho người bán	4.992.103.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	4.992.103.000	-
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Trần Đăng Công	3.320.000.000	4.820.000.000

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 04 Năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc




Trần Đăng Công